



TUYỂN SINH NĂM HỌC 2026

Thông báo tuyển sinh dành cho sinh viên ngoại quốc
(Có bố mẹ là người nước ngoài)

TUYỂN SINH NĂM HỌC 2026

Thông báo tuyển sinh dành
cho sinh viên ngoại quốc
Có bố mẹ là người nước ngoài

Mục lục

I

HƯỚNG DẪN THỦ TỤC NHẬP HỌC

1. Quy trình xét tuyển 01
2. Thời gian tuyển sinh 01
3. Ngành học và số lượng tuyển sinh 02
4. Điều kiện ứng tuyển 05
5. Phương thức xét tuyển 07
6. Hồ sơ xét tuyển 09
7. Phí đăng ký tuyển sinh 11
8. Các điểm cần chú ý 11
9. Học bổng 13
10. Học phí 14
11. Phí ký túc xá 14
12. Địa chỉ nộp hồ sơ và giải đáp thắc mắc 14

II

PHỤ LỤC

1. Giấy tờ công chứng 15
2. Địa chỉ trang web các khoa 16
3. Vị trí và số điện thoại văn phòng từng khoa 18



Hướng dẫn thủ tục nhập học

1 Quy trình xét tuyển



- Giữa tháng 1 (đối với kì 1)
 - Giữa tháng 7 (đối với kì 2)
- Sinh viên sẽ được nhận giấy báo qua email hoặc đường bưu điện (nếu cần) sau khi đã hoàn tất thủ tục nộp học phí

2 Thời gian tuyển sinh

Nội dung		Thời gian		Ghi chú
		Học kì 1 năm học 2026	Học kì 2 năm học 2026	
Tiếp nhận hồ sơ	Đăng ký online	Từ 9h ngày 13/10/2025 (Thứ hai) ~ 18h ngày 31/10/2025 (Thứ sáu)	Từ 9h ngày 13/04/2026 (Thứ hai) ~ Đến 18h ngày 01/05/2026 (Thứ sáu)	uwayapply.com
	Nộp hồ sơ trực tiếp	Từ 9h ngày 13/10/2025 (Thứ hai) ~ 18h ngày 06/11/2025 (Thứ năm)	Từ 9h ngày 13/04/2026 (Thứ hai) ~ 18h ngày 07/05/2026 (Thứ năm)	Phòng Quan hệ quốc tế
Xét duyệt hồ sơ		Ngày 07/11/2025 (Thứ sáu) ~ ngày 18/11/2025 (Thứ ba)	Ngày 08/05/2026 (Thứ sáu) ~ ngày 19/05/2026 (Thứ ba)	Thông báo riêng tới các ứng viên không đủ điều kiện
Phòng vấn vấn đáp		Từ ngày 19/11/2025 (Thứ tư) ~ ngày 5/12/2025 (Thứ năm)	Từ ngày 20/05/2026 (Thứ tư) ~ ngày 05/06/2026 (Thứ năm)	Phòng Quan hệ quốc tế tiến hành
Nộp hồ sơ chứng minh tài chính		Hạn cuối đến ngày 19/12/2025 (Thứ sáu)	Hạn cuối đến ngày 19/06/2026 (Thứ sáu)	Dành cho thí sinh đã đủ phòng vấn vấn đáp
Nộp bằng thi TOPIK		Kết quả kì 102: trước 13h ngày 12/12/2025 (Thứ sáu) Kết quả kì 103: trước 13h ngày 24/12/2025 (Thứ tư)	Trong tháng 6 năm 2026 ※ Thông báo sẽ được đưa ra sau khi Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (NIIED) công bố lịch thi thường niên năm 2026 cho Kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK).	Dành cho thí sinh đã nộp phiếu dự thi của kỳ tương ứng khi ứng tuyển ※ Tham khảo trang 8, mục 3. Năng lực ngoại ngữ
Hội đồng tuyển sinh xét duyệt		Đến ngày 26/12/2025 (Thứ sáu)	Đến ngày 26/06/2025 (Thứ sáu)	
Thông báo trúng tuyển		Dự kiến: ngày 07/01/2026 (Thứ tư)	Dự kiến: ngày 08/07/2026 (Thứ tư)	Kết quả được thông báo qua email cá nhân
Nộp học phí		Giữa tháng 01 năm 2026	Giữa tháng 07 năm 2026	Lịch chi tiết sẽ được thông báo sau

Cấp giấy báo nhập học	Giữa tháng 01 năm 2026	Giữa tháng 07 năm 2026	Lịch chi tiết sẽ được thông báo sau
	· Giấy báo nhập học sẽ được gửi qua mail sau khi thí sinh nộp học phí và giấy chứng nhận học lực · Trường hợp muốn nhận trực tiếp hoặc qua bưu điện vui lòng gửi yêu cầu riêng		
Nộp bằng, học bạ đã hợp pháp hóa lãnh sự	Hạn cuối đến ngày 20/02/2026(Thứ Sáu) (Đối với thí sinh đã tốt nghiệp: đến 18:00 ngày 06/11/2025 (Thứ Năm))	Hạn cuối đến ngày 21/08/2026(Thứ Sáu) (Đối với thí sinh đã tốt nghiệp: đến 18:00 ngày 07/05/2026 (Thứ Năm))	

3 Ngành học và số lượng tuyển sinh

1. Số lượng tuyển sinh : Dựa trên giới hạn của khoa (tuyển chọn đặc biệt ngoài số lượng sinh viên chính thức)
2. Ngành học

Cơ sở Daegu (Sinh viên mới nhập học)

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Nhân văn	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Anh	☐	☐
	Sử học	☐	☐
	Triết học	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Pháp	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Đức	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Trung Quốc	☐	☐
	Khảo cổ học & Nhân học	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản	☐	☐
	Hán văn	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Nga	☐	☐
Khoa học xã hội	Chính trị ngoại giao	☐	☐
	Xã hội học	☐	☐
	Địa lý học	☐	☐
	Thông tin thư viện	☐	☐
	Tâm lý học	☐	☐
	Phúc lợi xã hội	☐	☐
	Truyền thông đa phương tiện	☐	☐
Khoa học tự nhiên	Toán học	☐	☐
	Vật lí	☐	☐
	Hóa học	☐	☐
	Sinh học	☐	☐
	Công nghệ sinh học	☐	☐
	Thống kê	☐	☐
	Khoa học hệ thống địa cầu	☐	☐
Kinh tế/ Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	☐	☐
	Kinh tế thương mại	☐	☐
Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu kim khí	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu mới	☐	☐
	Kỹ thuật cơ khí	☐	☐
	Khoa kiến trúc (Chuyên ngành Kiến trúc học)	☐	☐
	Kiến trúc (Chuyên ngành Kỹ thuật kiến trúc)	☐	☐

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	☐	☐
	Kỹ thuật hóa học ứng dụng	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu Polyme	☐	☐
	Kỹ thuật hệ thống dệt may	☐	☐
	Công nghệ môi trường	☐	☐
	Công nghệ năng lượng	☐	☐
IT	Kỹ thuật điện tử	☐	☐
	Kỹ thuật điện tử (Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	☐	☐
	Khoa học máy tính (Chuyên ngành Máy tính nâng cao)	☐	☐
	Khoa học máy tính (Chuyên ngành Máy tính & Trí tuệ nhân tạo)	☐	☐
	Kỹ thuật điện	☐	☐
Nông nghiệp & Khoa học đời sống	Sinh học ứng dụng	☐	☐
	Bảo vệ Thực vật	☐	☐
	Công nghệ thực phẩm	☐	☐
	Khoa học lâm nghiệp	☐	☐
	và cảnh quan	☐	☐
	Kỹ thuật làm vườn	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu và sợi sinh học	☐	☐
	Kỹ thuật đất nông nghiệp	☐	☐
	Kỹ thuật máy móc công nghiệp sinh vật thông minh	☐	☐
	Kinh tế tài nguyên lương thực	☐	☐
Nghệ thuật	Âm nhạc	☐	☐
	Nhạc truyền thống	☐	☐
	Mỹ thuật	☐	☐
	Thiết kế	☐	☐
Sư phạm	Sư phạm lịch sử	☐	☐
Khoa học đời sống	Giáo dục trẻ em	☐	☐
	May mặc	☐	☐
	Dinh dưỡng thực phẩm	☐	☐
Hành chính công vụ	Hành chính	☐	☐

Cơ sở Daegu (sinh viên hệ chuyển tiếp)

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Nhân văn	Khoa tuyển sinh	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Anh	☐	☐
	Sử học	☐	☐
	Triết học	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Pháp	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Đức	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Trung Quốc	☐	☐
	Khảo cổ học & Nhân học	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản	☐	☐
	Hán văn	☐	☐
	Ngôn ngữ và văn học Nga	☐	☐
Khoa học xã hội	Chính trị ngoại giao	☐	☐
	Xã hội học	☐	☐
	Địa lý học	☐	☐

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Khoa học xã hội	Thông tin thư viện	☐	☐
	Tâm lý học	☐	☐
	Phúc lợi xã hội	☐	☐
	Truyền thông đa phương tiện	☐	☐
Khoa học tự nhiên	Toán học	☐	☐
	Vật lí	☐	☐
	Hóa học	☐	☐
	Sinh học	☐	☐
	Công nghệ sinh học	☐	☐
	Thống kê	☐	☐
	Khoa học hệ thống địa cầu (chuyên ngành Địa chất học)	☐	☐
	Khoa học hệ thống địa cầu (chuyên ngành Thiên văn - khí quyển học)	☐	☐
Kinh tế/ Quản trị kinh doanh	Khoa học hệ thống địa cầu (chuyên ngành Hải dương học)	☐	☐
	Kinh tế thương mại	☐	☐
Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu kim khí	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu mới	☐	☐
	Kỹ thuật cơ khí	☐	☐
	Khoa kiến trúc (Chuyên ngành Kiến trúc học)	☐	☐
	Kiến trúc (Chuyên ngành Kỹ thuật kiến trúc)	☐	☐
	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	☐	☐
	Kỹ thuật hóa học ứng dụng	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu Polyme	☐	☐
	Kỹ thuật hệ thống dệt may	☐	☐
	Công nghệ môi trường	☐	☐
	Công nghệ năng lượng	☐	☐
IT	Kỹ thuật điện tử	☐	☐
	Kỹ thuật điện tử (Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	☐	☐
	Khoa học máy tính (Chuyên ngành Phần mềm nền tảng, Khoa học dữ liệu)	☐	☐
	Khoa học máy tính (Chuyên ngành Máy tính & Trí tuệ nhân tạo)	☐	☐
	Khoa học máy tính (Chuyên ngành Phần mềm ứng dụng toàn cầu)	☐	☐
	Kỹ thuật điện	☐	☐
Nông nghiệp & Khoa học đời sống	Sinh học ứng dụng (chuyên ngành Khoa học sinh học Thực vật, Hóa học sinh học Môi trường)	☐	☐
	Bảo vệ Thực vật	☐	☐
	Công nghệ thực phẩm (chuyên ngành Công nghệ sinh học Thực phẩm, Công nghệ nguyên liệu thực phẩm, công nghệ thực phẩm ứng dụng)	☐	☐
	Khoa học lâm nghiệp và cảnh quan (chuyên ngành Lâm nghiệp)	☐	☐
	Khoa học lâm nghiệp và cảnh quan (chuyên ngành Kỹ thuật lâm nghiệp)	☐	☐
	Khoa học lâm nghiệp và cảnh quan (chuyên ngành Cảnh quan)	☐	☐
	Kỹ thuật làm vườn	☐	☐
	Kỹ thuật vật liệu và sợi sinh học	☐	☐
Nông nghiệp & Khoa học đời sống	Kỹ thuật đất nông nghiệp	☐	☐
	Kỹ thuật máy móc công nghiệp sinh vật thông minh	☐	☐
	Kinh tế tài nguyên lương thực	☐	☐

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Nghệ thuật	Âm nhạc	○	×
	Nhạc truyền thống	○	○
	Mỹ thuật	○	×
Sư phạm	Sư phạm lịch sử	○	○
Khoa học đời sống	Giáo dục trẻ em (chuyên ngành Gia đình và trẻ em)	○	○
	Giáo dục trẻ em (chuyên ngành Giáo dục trẻ em)	○	○
	May mặc	○	○
	Dinh dưỡng thực phẩm	○	○
Hành chính công vụ	Hành chính	○	○

Cơ sở Sangju (sinh viên nhập học mới) ※ thuộc thành phố Sangju, Gyeongsang-buk

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Môi trường sinh thái	Tài nguyên thực vật	○	○
	Bảo vệ tài nguyên lâm nghiệp	○	○
	Khoa học côn trùng	○	○
	Du lịch	○	○
	Thể dục (Chuyên ngành Thể dục)	○	○
	Thể dục (Chuyên ngành Quản lý tập luyện và sức khỏe)	○	○
	Chăn nuôi	○	○
	Khoa học động vật	○	○
	Ngựa/Động vật đặc thù	○	○
Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng phòng chống thiên tai	○	○
	Kỹ thuật môi trường an toàn	○	○
	Kỹ thuật cơ khí chính xác	○	○
	Kỹ thuật ô tô	○	○
	Kỹ thuật phần mềm	○	○
	Kỹ thuật vật liệu tiên tiến & Công nghệ nano	○	○
	Kỹ thuật hóa học năng lượng	○	○
	Công nghiệp thực phẩm và dịch vụ ăn uống	○	○
	Thiết kế thời trang và kỹ thuật may mặc (Chuyên ngành Kỹ thuật máy mặc)	○	○
	Thiết kế thời trang và kỹ thuật may mặc (Chuyên ngành Kỹ thuật máy mặc)	○	○
	Hệ thống thông tin định vị	○	○
	Công nghệ nhà máy thông minh	○	○

Cơ sở Sangju (sinh viên chuyển tiếp) ※ thuộc thành phố Sangju, Gyeongsang-buk

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Môi trường sinh thái	Tài nguyên thực vật	○	○
	Bảo vệ tài nguyên lâm nghiệp	○	○
	Khoa học côn trùng	○	○
	Du lịch	○	○
	Thể dục (Chuyên ngành Thể dục)	○	○

Khối ngành	Khoa tuyển sinh	Học kỳ 1 năm học 2026	Học kỳ 2 năm học 2026
Môi trường sinh thái	Thể dục (Chuyên ngành Quản lý tập luyện và sức khỏe)	○	○
	Chăn nuôi	○	○
	Khoa học động vật	○	○
	Ngựa/Động vật đặc thù	○	○
Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng phòng chống thiên tai	○	○
	Kỹ thuật môi trường an toàn	○	○
	Kỹ thuật cơ khí chính xác	○	○
	Kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành Ô tô thông minh)	○	○
	Kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành Ô tô thân thiện với môi trường)	○	○
	Kỹ thuật phần mềm	○	○
	Kỹ thuật vật liệu tiên tiến & Công nghệ nano	○	○
	Kỹ thuật hóa học năng lượng	○	○
	Công nghiệp thực phẩm và dịch vụ ăn uống	○	○
	Thiết kế thời trang và kỹ thuật may mặc (Chuyên ngành Kỹ thuật máy mặc)	○	○
	Thiết kế thời trang và kỹ thuật may mặc (Chuyên ngành Kỹ thuật máy mặc)	○	○
	Hệ thống thông tin định vị	○	○
	Công nghệ nhà máy thông minh	○	○

※ Lưu ý

- Đa phần các tiết học sẽ được giảng dạy bằng tiếng Hàn, ngoài ra có 1 số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh
- Khoa kiến trúc (Chuyên ngành Kiến trúc học) học 5 năm
- Sinh viên mới nhập học vào các khoa Kỹ thuật xây dựng thuộc khối Kỹ thuật, khoa Khoa học máy tính (Chuyên ngành Phần mềm nền tảng, Chuyên ngành Khoa học Dữ liệu), khoa Kỹ thuật đất nông nghiệp, khoa Kỹ thuật máy móc công nghiệp sinh vật thông minh, khoa Đất nông nghiệp và kỹ thuật công nghiệp sinh vật thuộc khối Nông nghiệp & Khoa học đời sống bắt buộc phải hoàn thành chương trình Kiểm định chất lượng giáo dục kỹ thuật (ABEEK). Trường hợp là sinh viên chuyển tiếp, tùy theo quy định chứng nhận điểm và tín chỉ ở trường đại học cũ, sinh viên có thể phải học thêm 1~2 học kì nữa thì mới được công nhận kết quả tốt nghiệp.
- Các khoa Âm nhạc, khoa Thiết kế và khoa Mỹ thuật thuộc khối Nghệ thuật chỉ chấp nhận sinh viên mới nhập học vào kì tháng 3 hàng năm.
- Khoa Giáo dục lịch sử thuộc khối Sư phạm tuyển chọn không quá 20% tổng số sinh viên nhập học và chỉ nhận sinh viên mới nhập học, tuân thủ theo “Nội dung đổi mới quy định quản lý trong và ngoài chính quy tại các cơ quan Bồi dưỡng giáo viên” của Bộ Giáo dục
- Thí sinh trúng tuyển dự bị theo diện tuyển sinh đặc biệt tại địa phương và diện tuyển sinh đặc biệt của các trường cao đẳng chuyên nghiệp trong nước chỉ được phép đăng ký vào ngành đã trúng tuyển
- Nội dung thi thực hành của khoa Âm nhạc

Khối ngành	Sinh viên mới nhập học	
Thanh nhạc	1. 1 bài hát tiếng Ý (tự chọn) 2. 1 bài hát tiếng Đức (tự chọn)	
Piano	1. 1 bài nhạc trong F. Chopin Etude Op.10 hoặc Op.25 2. 1 chương nhạc nhanh trong Sonata của L. v. Beethoven (không lặp lại)	
Sáng tác	1. Thực hành sáng tác: Viết một bản nhạc piano theo hình thức 3 phần dựa trên nhạc tổ đã cho	180 phút
	2. Thực hành piano: 1 bài nhạc tự chọn	
Nhạc cụ giao hưởng	1 chương nhạc nhanh trong Concerto hoặc 1 tác phẩm tự chọn	

- Tất cả các ca khúc thi thực hành đều phải trình diễn thuộc lòng, không nhìn bản nhạc.
- Thí sinh phải tự chuẩn bị người đệm đàn.
- Ngoại trừ piano, tất cả các nhạc cụ khác do thí sinh tự chuẩn bị.
- Mọi thắc mắc khác xin liên hệ văn phòng Khoa Âm nhạc (Tel. +82-53-950-5656).

- ⑧ Nội dung thi thực hành của khoa Mỹ thuật: Thí sinh đăng ký Khoa Mỹ thuật bắt buộc phải tham gia kỳ thi thực hành tại chỗ.

Chuyên ngành	Nội dung	Thí sinh cần chuẩn bị	Khổ giấy	Thời gian thi
Hội họa Hàn Quốc Hội họa phương Tây Điêu khắc	Thực hành vẽ	Thí sinh tự do lựa chọn	545×788mm	180 phút
	Xét duyệt hồ sơ cá nhân	Hồ sơ cá nhân (Portfolio)		10 phút/thí sinh

- Hồ sơ phải được nộp về văn phòng khoa trước 17:00 ngày hết hạn đăng ký (không chấp nhận hồ sơ nộp muộn).
- Tiêu chuẩn hồ sơ: 10 trang khổ giấy A4.
- Thời gian thuyết trình về hồ sơ cá nhân (bao gồm thời gian hỏi đáp) trong khoảng 10 phút và phải được thực hiện bằng PowerPoint.
- Thí sinh phải tự chuẩn bị USB chứa tài liệu thuyết trình để mang theo vào ngày thi.
- Hồ sơ cá nhân đã nộp sẽ không được trả lại trong mọi trường hợp.
- Mọi thắc mắc khác xin vui lòng liên hệ văn phòng Khoa Mỹ thuật (Tel. +82-53-950-5680).

- ⑨ Nhiệm vụ thi thực hành của Khoa Thiết kế: Thí sinh bắt buộc phải nộp portfolio khổ A4, dung lượng từ 10 trang trở lên.
- ⑩ Trong trường hợp có sửa đổi quy chế học tập dẫn đến thay đổi tên khoa hoặc đơn vị tuyển sinh, nội dung sẽ được phản ánh lại trong thông báo tuyển sinh.

4 Điều kiện ứng tuyển

<Quy định về quốc tịch : Áp dụng cho cả sinh viên mới và sinh viên chuyển tiếp>

- Cả thí sinh và cha mẹ của thí sinh đều phải có quốc tịch nước ngoài (Công nhận trường hợp cả thí sinh và cha mẹ thí sinh có quốc tịch nước ngoài tính đến trước ngày thí sinh bắt đầu chương trình giáo dục tương đương bậc trung học phổ thông tại Hàn Quốc)
- Thí sinh đa quốc tịch hoặc có quốc tịch Hàn Quốc không được phép ứng tuyển
- Quốc tịch xét duyệt theo tiêu chuẩn tính đến ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ

1. Sinh viên mới nhập học

- Là người đã tốt nghiệp trung học phổ thông đồng thời hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tương đương bậc tiểu học và trung học cơ sở của Hàn Quốc tại trong và ngoài nước (Bao gồm những người dự kiến tốt nghiệp tháng 2/2026 (đối với học kỳ 1 năm 2026) và những người dự kiến tốt nghiệp tháng 8/2026 (đối với học kỳ 2 năm 2026))
- ※ Không công nhận hoàn thành chương trình giáo dục tương ứng đối với thí sinh hoàn thành chương trình đào tạo phi chính quy như học tại nhà, học tập từ xa, giáo dục người lớn và các kỳ thi đánh giá năng lực trong và ngoài nước.

Việc hoàn thành bậc trung học phổ thông được công nhận theo quy định sau

- ※ Theo điều 98 khoản 1 mục số 9 Luật Giáo dục cấp Tiểu-Trung học cơ sở (công nhận tốt nghiệp bậc Trung học phổ thông)

Năm giáo dục			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Quy định của Hàn Quốc			Bậc Tiểu học						Bậc THCS			Bậc THPT			Bậc đại học			
Giáo dục nước ngoài	12	5-3-4-4 năm	5 năm				3 năm			4 năm				4 năm				
	13	6-4-3-3 năm	6 năm						4 năm				3 năm			3 năm		
	11	6-3-2-5 năm	6 năm						3 năm			2 năm*			5 năm			
	13	2-4-3-4-3 năm	2 năm		4 năm				3 năm			4 năm				3 năm		
	12	8-4-4 năm	8 năm								4 năm				4 năm			

- Công nhận trường hợp đã **hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục bậc Tiểu học**
 - **THCS nước ngoài** tại một quốc gia nhất định
- Trường hợp thí sinh học tập tại 2 quốc gia khác nhau : **Chỉ công nhận đối tượng đã hoàn thành chương trình giáo dục hệ 12 năm (Hệ dưới 11 năm không được công nhận)**. Thí sinh đã tốt nghiệp hệ 11 năm cần học lại hoặc chuyển tiếp bậc THPT tại Hàn trước khi nhập học hoặc phải học chuyển tiếp
 - Tuy nhiên, thí sinh đã tốt nghiệp hệ 11 năm sẽ **được công nhận như là một học sinh cấp 3** nếu thí sinh đó chỉ **học tập tại 1 quốc gia duy nhất trong suốt 3 năm cuối cùng của bậc Tiểu học-THCS**
 - Ngoài ra, trường hợp đã theo học đại học tại quốc gia sở tại với thời gian đào tạo còn thiếu tương ứng do hệ thống năm học của trường cũng được công nhận là hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông
 - ※ Số năm chênh lệch giữa thời gian 12 năm mà bộ Giáo dục quy định với tổng số năm học tại quốc gia sở tại

Thời điểm tiêu chuẩn công nhận thí sinh đã tốt nghiệp bậc THPT

- Trước ngày bắt đầu học kì thuộc ngày nhập học do Nhà trường quy định. Tuy nhiên, đối với các quốc gia có năm học và ngày khai giảng muộn hơn Hàn Quốc một tháng (như Nhật Bản), thời gian theo học tại trường nước ngoài vượt quá giới hạn trong phạm vi tối đa một tháng vẫn có thể được công nhận một cách ngoại lệ

2. Sinh viên chuyển tiếp

- Là những người đã tốt nghiệp các trường Cao đẳng hệ 2 năm hoặc hệ 3 năm trong và ngoài nước hoặc đã hoàn thành ít nhất 2 năm (4 học kỳ) tại một trường đại học đào tạo hệ 4 năm, với số tín chỉ đã tích lũy từ 65 tín chỉ trở lên.
 - ※ **Lưu ý khi đăng ký tuyển sinh hệ chuyển tiếp**
 - 1) Thí sinh chỉ được đăng ký vào chuyên ngành đồng nhất hoặc tương tự với chuyên ngành đã học tại trường đại học trước đó
 - 2) Thí sinh không được học chuyển tiếp nếu đã hoàn thành 2 năm học tại trường đại học hệ 3 năm.
 - 3) Thí sinh theo học tại trường đại học không có chế độ tích lũy tín chỉ cũng không được đăng ký hệ chuyển tiếp.
 - 4) Sinh viên đang theo học tại trường hoặc bảo lưu kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ cũng không được đăng ký hệ chuyển tiếp.
 - 5) Nhà trường không chấp nhận kết quả học tập dưới các hình thức như học tại nhà, học tập từ xa, chương trình giáo dục cho người lớn, và các kì thi đánh giá năng lực trong-ngoài nước.

3. Năng lực ngoại ngữ

- A. **Thí sinh nhập học hệ chuyển tiếp** : Là người có chứng chỉ năng lực tiếng Hàn (TOPIK hoặc TOPIK IBT) cấp 4 trở lên
 - ※ (Học kỳ 1 năm 2026): Thí sinh tham dự Kỳ thi Năng lực Tiếng Hàn (TOPIK) lần thứ 102 hoặc 103 có thể nộp đơn kèm giấy báo dự thi, nhưng bắt buộc nộp chứng chỉ đạt trình độ cấp 4 trở lên trước 13:00 ngày 24/12/2025 (Thứ Tư).
 - ※ (Học kỳ 2 năm 2026): Thí sinh tham dự Kỳ thi Năng lực Tiếng Hàn (TOPIK) có thể nộp đơn kèm giấy báo dự thi tại thời điểm đăng ký, nhưng bắt buộc nộp chứng chỉ đạt trình độ 4 trở lên trong tháng 6/2026 (sau khi lịch thi TOPIK năm 2026 được công bố, chi tiết về lịch trình sẽ được thông báo sau).

※ Khoa Quản trị kinh doanh chỉ công nhận đối với chứng chỉ ngôn ngữ nộp trước 18h thứ Năm ngày 06/11/2025 (đối với học kỳ 1), 18h thứ Năm ngày 07/05/2026 (đối với học kỳ 2)

B. Những thí sinh đăng ký vào 23 khoa (ngành) sau phải bắt buộc đáp ứng yêu cầu tối thiểu về năng lực ngôn ngữ. Đối với các khoa (ngành) khác ngoài 23 khoa (ngành) trên, thí sinh phải đáp ứng ít nhất một trong số các điều kiện về năng lực ngôn ngữ từ ① đến ⑤ trong Bảng 1 dưới đây.

Khoa	Yêu cầu ngoại ngữ
Thiết kế	Hoàn thành cấp 3 trở lên trong chương trình tiếng Hàn tại viện giáo dục tiếng Hàn trực thuộc một trường đại học ở Hàn Quốc.
Kinh tế thương mại / Địa lý / Xã hội học / Mỹ thuật / Giáo dục trẻ em / May mặc / Dinh dưỡng thực phẩm	Chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 3 trở lên
Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc / Ngôn ngữ và văn học Anh / Hán Văn / Triết học / Ngôn ngữ và văn học Đức / Ngôn ngữ và văn học Pháp / Phúc lợi xã hội / Khoa học máy tính (tất cả chuyên ngành) / Truyền thông đa phương tiện / Kỹ thuật điện tử (Bao gồm chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo) / Tâm lý học / Kỹ thuật điện/Chính trị ngoại giao	Chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 4 trở lên
Quản trị kinh doanh	Chứng chỉ TOPIK 4 trở lên hoặc Hoàn thành khóa học tiếng Hàn cấp 6 của Viện giáo dục tiếng Hàn trường Đại học Kyungpook ※ Chỉ công nhận chứng chỉ nộp trước 18h ngày 08/05/2025 (Thứ năm)
Hành chính	Chứng chỉ TOPIK 4 trở lên hoặc Hoàn thành khóa học tiếng Hàn cấp 6 tại các Viện Giáo dục tiếng Hàn của Hàn Quốc

Bảng 1. Yêu cầu năng lực ngoại ngữ tiêu chuẩn theo từng khoa

- ① Thí sinh nộp chứng chỉ năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 3 trở lên
 - ※ Các ứng viên tham gia kỳ thi TOPIK lần thứ 102, 103 (đối với kỳ 1 năm 2026) có thể nộp phiếu dự thi, nhưng vẫn phải nộp chứng chỉ cấp 3 trở **"lên trước 13:00 ngày thứ Tư, 24/12/2025"**
 - ※ Đối với các thí sinh dự thi TOPIK chưa có thời gian thông báo cụ thể (đối với kỳ 2 năm 2026) có thể nộp kèm phiếu dự thi tại thời điểm nộp hồ sơ, nhưng phải nộp điểm từ Cấp độ 3 trở lên **trước giữa tháng 6 năm 2026 (ngày thi cụ thể sẽ được thông báo sau khi lịch thi thường niên năm 2026 của Kỳ thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) được công bố).**
- ② Thí sinh đã hoàn thành chương trình tiếng Hàn cấp 3 trở lên tại Viện giáo dục tiếng Hàn của một trường đại học trong nước.
 - ※ Áp dụng với thí sinh có chứng chỉ hoàn thành cấp 3 trở lên tính đến trước 18:00 Thứ Năm, ngày 6 tháng 11 năm 2025 (đối với học kỳ 1, 2026)/Thứ Năm, **ngày 7 tháng 5 năm 2026 (đối với học kỳ 2, 2026)**
 - Tuy nhiên, sinh viên theo học Chương trình Tiếng Hàn của Đại học Quốc gia Kyungpook sẽ đủ điều kiện nếu hoàn thành Cấp độ 3 trở lên trước Thứ Sáu, ngày 14 tháng 11 năm 2025 (Học kỳ 1, 2026) / Thứ Tư, ngày 13 tháng 5 năm 2026 (Học kỳ 2, 2026)
- ③ Nếu thí sinh có khả năng ngôn ngữ tiếng Hàn nhưng không có chứng chỉ tiếng Hàn, thí sinh có thể nộp kèm theo chứng chỉ trình độ tiếng Anh TOEFL IBT 59, IELTS 5.5, CEFR B2 và NEW TEPS 202 điểm trở lên
 - ※ Áp dụng với thí sinh có chứng chỉ kết quả trước **18:00 Thứ Năm, ngày 6 tháng 11 năm 2025 (đối với kỳ 1.2026)/18:00 Thứ Năm, ngày 7 tháng 5 năm 2026 (đối với kỳ 2.2026)**
- ④ Thí sinh đã hoàn thành từ cấp 3 trở lên Chương trình Hội nhập Xã hội của Bộ Tư pháp Hàn Quốc (KIIP) hoặc đạt từ 61 điểm trở lên trong bài kiểm tra đánh giá trước.
- ⑤ Người có chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục cơ bản do Học viện Sejong ở nước ngoài cấp (đã hoàn thành khóa học tiếng Hàn từ Trung cấp 1 trở lên) (không chấp nhận chứng chỉ hoàn

thành từ Học viện Sejong trực tuyến).

C. Thí sinh dự bị trúng tuyển theo diện tuyển sinh đặc biệt tại địa phương và tuyển sinh đặc biệt tại các trường Cao đẳng chuyên nghiệp trong nước phải nộp chứng chỉ năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của ngành đã đăng ký trước 13:00, thứ Tư, ngày 24 tháng 12 năm 2025 (đối với học kì 1 - năm 2026) hoặc trong tháng 6 (đối với học kì 2 - năm 2026)

※ Khoa Quản trị kinh doanh chỉ công nhận đối với chứng chỉ ngôn ngữ nộp trước 18h, thứ Năm, ngày 06/11/2025 (đối với học kì 1 - 2026) hoặc trước 18h, thứ Năm ngày 07/05/2026 (đối với học kì 2 - 2026)

5 Phương thức xét tuyển

1. Tiếp nhận hồ sơ

A. Tiếp nhận hồ sơ online

① Thời hạn

- (Học kì 1.2026) 09:00 ngày 13/10/2025 (thứ Hai) 18:00 ngày 31/10/2025 (thứ Sáu)

- (Học kì 2.2026) 09:00 ngày 13/04/2026 (thứ Hai) 18:00 ngày 01/05/2026 (thứ Sáu)

② Địa chỉ đăng ký : Trang web của Phòng Quốc tế (<http://international.knu.ac.kr>) - Chương trình Cử nhân (Degree Program) – Tuyển sinh đặc biệt cho du học sinh (외국인 특별전형) - Đại học (학부) - Hướng dẫn tuyển sinh (모집요강) - Đăng ký trực tuyến (온라인 원서접수) - Uway Apply (<https://www.uwayapply.com>)

③ Số báo danh : Nhận số báo danh tự động sau khi hoàn thành đăng ký hồ sơ online.

Quy trình tiếp nhận hồ sơ online



▶ Thủ tục đăng ký chỉ được hoàn tất khi thí sinh đóng đủ phí xét tuyển. Sau khi phí xét tuyển được đóng hoàn tất thì thí sinh không thể sửa lại nội dung đơn đăng ký xét tuyển.

▶ Phí xét tuyển sẽ được hoàn lại 100% nếu thí sinh hủy đơn đăng ký xét tuyển trước 18h ngày 31/10/2025 đối với học kì 1 năm học 2026/trước 18h ngày 1/5/2026 đối với học kì 2 năm học 2026. Phí xét tuyển sẽ không được hoàn lại nếu thí sinh hủy đơn đăng ký xét tuyển sau hạn nộp hồ sơ.

- ▶ Sau khi hoàn thành đăng ký xét tuyển, thí sinh cần in và bảo quản cẩn thận phiếu số báo danh của mình, đồng thời thí sinh phải **ghi nhớ 5 chữ số báo danh của mình**.
- ▶ Thí sinh sẽ bị loại trừ khỏi đối tượng xét tuyển cho dù đã hoàn thành đăng ký online nếu như không nộp đầy đủ hồ sơ về trường trước hạn cuối nộp hồ sơ tức 18 giờ ngày 06/11/2025 (đối với học kì 1)/18 giờ ngày 07/05/2026 (đối với học kì 2).
- ▶ Để tránh lỗi kỹ thuật xảy ra trong ngày cuối cùng đăng ký xét tuyển online, thí sinh nên chủ động hoàn thành đăng ký xét tuyển online trước ngày hết hạn đăng ký.
- ▶ Mọi thắc mắc liên quan đến việc đăng ký xét tuyển online, thí sinh có thể liên hệ tới số điện thoại: Công ty Cổ phần Uwayapply (주)유웨이애플라이 +82-1588-8988

B. Nộp hồ sơ trực tiếp

① Thời hạn

- (Học kì 1.2026): Từ 9h thứ Hai ngày 13/10/2025 ~ 18h thứ Năm ngày 06/11/2025
- (Học kì 2.2026): Từ 9h thứ Hai ngày 13/04/2026 ~ 18h thứ Năm ngày 07/05/2026

② Địa điểm : Phòng Quan hệ quốc tế (Tầng 2 tòa 첨성인미래관)

- ### ③ Cách nộp : Thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển sau khi hoàn thành đăng ký xét tuyển online. Sau đó thí sinh nộp kèm phiếu đăng ký xét tuyển đó cùng với toàn bộ hồ sơ được liệt kê trong mục “[6](#) **Hồ sơ xét tuyển**”. (Hồ sơ chứng minh tài chính thí sinh nộp sau khi đã đỗ phỏng vấn)

2. Xét duyệt hồ sơ

A. Thời hạn xét duyệt

- (Học kì 1.2026): Thứ Sáu ngày 07/11/2025 ~ thứ Ba ngày 18/11/2025
- (Học kì 2.2026): Thứ Sáu ngày 08/05/2026 ~ thứ Ba ngày 19/05/2026

- ### B. Phương thức xét duyệt : Xác nhận quốc tịch nước ngoài, xét duyệt học lực và năng lực ngoại ngữ của thí sinh, sự đồng nhất về chuyên ngành ở trường đại học trước đây đối với thí sinh chuyển tiếp và đánh giá “Đủ điều kiện” hay “Không đủ điều kiện”

3. Phòng vấn vấn đáp

A. Thời gian phỏng vấn

- (Học kì 1.2026): Dự kiến từ thứ Tư ngày 19/11/2025 ~ thứ Sáu ngày 05/12/2025
- (Học kì 2.2026): Dự kiến từ thứ Tư ngày 20/05/2026 ~ thứ Sáu ngày 05/06/2026

B. Đơn vị tổ chức : Phòng Quan hệ quốc tế

(Tuy nhiên, đối với phần thi thực hành của khối Nghệ thuật sẽ do các khoa tự đánh giá)

C. Phương thức phỏng vấn : Phòng vấn trực tuyến

- Phòng Quan hệ Quốc tế sẽ thông báo trước ngày phỏng vấn và đường link tham gia phỏng vấn tới từng ứng viên qua email
- ※ Thí sinh trúng tuyển dự bị theo diện tuyển sinh đặc biệt tại địa phương và tuyển sinh đặc biệt từ các trường Cao đẳng chuyên nghiệp trong nước sẽ được miễn kỳ thi phỏng vấn vấn đáp.

4. Thông báo trúng tuyển

A. Thời gian : Dự kiến vào **thứ Tư ngày 01/07/2026 (kì 1.2026)/ thứ Tư ngày 08/07/2026 (kì 2.2026)**

B. Hình thức thông báo : Kết quả được thông báo tới từng cá nhân qua email

6 Hồ sơ xét tuyển

1. Hồ sơ chuẩn bị (sau khi đăng kí online)

*‘○’: Hồ sơ bắt buộc, ‘△’: Đối với thí sinh tương ứng

Hồ sơ	Mới nhập học	Chuyển tiếp	Lưu ý
① Đơn đăng ký xét tuyển	○	○	• Sau khi đăng kí online, thí sinh in đơn và nộp kèm theo
② Giới thiệu bản thân và Kế hoạch học tập	○	○	• Sử dụng mẫu đơn của trường (tải xuống từ trang web trường và Uwayapply)
③ Bằng tốt nghiệp cấp Ba (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời)	○	○	• Giấy tờ bắt buộc phải có dấu hợp pháp hóa lãnh sự của đại sứ quán • Bảng điểm đại học : Ghi rõ số tín chỉ và điểm số ứng với từng môn học ※ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp, phải nộp đầy đủ hồ sơ trước hạn chót nộp hồ sơ.
④ Bảng điểm 3 năm cấp 3	○	○	
⑤ Giấy xác nhận sinh viên hoặc bằng tốt nghiệp Đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	×	○	
⑥ Bảng điểm đại học	×	○	
⑦ Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (TOPIK, IELTS v.v)	○	○	• (Học kì 1.2026) Chỉ công nhận kết quả thi được cấp sau ngày 13/10/2023 (Học kì 2.2026) Chỉ công nhận kết quả thi được cấp sau ngày 13/04/2024
⑧ Phiếu dự thi TOPIK lần thứ 102, 103 (học kì 1.2026) Phiếu dự thi TOPIK 2 kì tiếp theo (học kì 2.2026) ※ Thông tin về kì tiếp theo sẽ được thông báo sau	△	△	• (Kì 1.2026) Thí sinh dự thi TOPIK kì 102 hoặc kì 103 bắt buộc phải nộp phiếu dự thi (Kì 2.2026) Thí sinh dự thi TOPIK trong thời gian ứng tuyển bắt buộc phải nộp phiếu dự thi (chi tiết sẽ thông báo sau) ※ Tham khảo trang 10, mục 3. Năng lực ngoại ngữ
⑨ Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học tiếng Hàn tại Viện giáo dục tiếng Hàn (hoặc giấy xác nhận đang theo học) và bảng điểm tương ứng	△	△	• Thí sinh đang hoặc đã theo học tiếng Hàn tại Hàn Quốc bắt buộc phải nộp giấy tờ này
⑩ Bản photo hộ chiếu	○	○	※ Tham khảo bên dưới
⑪ Bản photo thẻ cư trú người nước ngoài (gồm cả hai mặt trước và sau)	△	△	• Đối với thí sinh đang sinh sống tại Hàn Quốc
⑫ Hộ khẩu, giấy khai sinh, CMT của bố mẹ và CMT của bản thân	○	○	※ Tham khảo bên dưới
⑬ Giấy thông báo trúng tuyển dự bị	△	△	※ Tham khảo bên dưới

※ Lưu ý

- Sau khi đăng ký hồ sơ online, tất cả hồ sơ liệt kê bên trên phải được gửi trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện về nhà trường
- Tất cả tài liệu phải được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh; nếu được viết bằng ngôn ngữ khác, phải nộp bản dịch công chứng.
- Đối với tài liệu bản sao bằng tiếng Anh, phải nộp bản công chứng xác nhận sao y bản chính (Certified-True-Copy by Notary Public).
- Các giấy tờ cần được sắp xếp theo thứ tự như danh mục trên (Thí sinh không được dùng ghim hoặc kẹp bấm)
- Trên góc phải của mỗi tài liệu, ghi rõ tên tài liệu và số báo danh (Tên tài liệu_Số báo danh)
- Hồ sơ chứng minh quốc tịch của bố mẹ và quan hệ gia đình
 - Tài liệu xác nhận quốc tịch và quan hệ giữa thí sinh và bố mẹ (bắt buộc nộp bản dịch công chứng)
 - ※ Nếu tài liệu gốc được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh, có thể nộp bản gốc mà không cần dịch.
 - Trường hợp bố hoặc mẹ đã qua đời (hoặc ly hôn), phải nộp giấy chứng tử hoặc giấy chứng nhận ly hôn.
 - Nếu bố hoặc mẹ tái hôn với người Hàn Quốc, phải nộp thêm tài liệu xác nhận quan hệ con nuôi, chẳng hạn như giấy chứng nhận quan hệ gia đình hoặc chứng minh thư của bố hoặc mẹ.

<Giấy chứng nhận quan hệ gia đình>

Đối với sinh viên Việt Nam : Sổ hộ khẩu và Giấy khai sinh

G. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp tạm thời

- Bằng tốt nghiệp** : Khi nộp đơn xét tuyển thí sinh có thể nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời do trường đang theo

học cấp (Trên giấy phải ghi rõ ngày sẽ tốt nghiệp). Sau khi nhận kết quả trúng tuyển chính thức, thí sinh phải nộp Bảng tốt nghiệp chính thức (Cả bản gốc và bản sao công chứng) và Giấy tờ xác nhận về học lực (Trung Quốc – chứng nhận bởi cơ quan giám định học lực, Các nước khác – chứng nhận Apostille hoặc xác nhận của đại sứ quán) về phòng Quan hệ Quốc tế, hạn cuối là trước thứ Sáu ngày 27/02/2026 (đối với kì 1.2026) và trước thứ Sáu ngày 28/08/2026 (đối với kì 2.2026).

- **Bảng điểm** : Khi nộp đơn xét tuyển thí sinh cần nộp bảng điểm các môn học đã tích lũy tính đến trước ngày hết hạn nộp hồ sơ. Bảng điểm chính thức sau khi tốt nghiệp phải được gửi về phòng Quan hệ Quốc tế của nhà trường vào trước thứ Sáu ngày 20/02/2026 (đối với kì 1.2026) và trước thứ Sáu ngày 21/08/2026 (đối với kì 2.2026)

H. Thí sinh trúng tuyển dự bị: Chỉ những thí sinh đã trúng tuyển dự bị theo diện tuyển sinh đặc biệt tại địa phương mới phải nộp 'Giấy chứng nhận trúng tuyển dự bị' đã được cấp trước đó cùng với hồ sơ đăng ký.

I. Hộ chiếu : Thí sinh nộp bản photo hộ chiếu còn thời hạn.

J. Trường hợp bản gốc các giấy tờ không được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh, thí sinh cần nộp thêm các bản dịch công chứng tương ứng.

- Nhà trường chỉ chấp nhận các bản công chứng còn hiệu lực 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ.

2. Hồ sơ chứng minh tài chính

A. Đối tượng nộp : Thí sinh đã vượt qua kỳ thi phỏng vấn vấn đáp.

B. Thời gian nộp: Sau khi công bố kết quả phỏng vấn đến hết ngày 19/12/2025 (Thứ Sáu) đối với học kỳ 1.2026, hết ngày 19/06/2026 (Thứ Sáu) đối với học kỳ 2.2026

C. Hồ sơ cần nộp (đáp ứng đủ một trong ba điều kiện ① , ② , ③ sau:

- ① Trường hợp hồ sơ chứng minh tài chính đứng tên **bản thân** thí sinh (tự chứng minh tài chính) Nộp bản gốc giấy xác nhận số dư ngân hàng tối thiểu 16.000.000 KRW đứng tên bản thân thí sinh.
- ② Trường hợp hồ sơ chứng minh tài chính đứng tên **bố mẹ** (người bảo lãnh tài chính là bố mẹ)
 - Nộp bản gốc giấy xác nhận số dư ngân hàng tối thiểu 16.000.000 KRW đứng tên bố mẹ.
 - Nộp bản gốc giấy chứng nhận việc làm và thu nhập của bố mẹ hoặc bản sao giấy đăng ký kinh doanh.

※ Nếu không còn bố mẹ, có thể dùng hồ sơ của anh/chị/em ruột. Hạn chế trường hợp người khác thay cha mẹ bảo lãnh tài chính trong trường hợp cha mẹ vẫn còn sống
- ③ Trường hợp phải nộp **giấy chứng nhận được nhận học bổng từ tổ chức khác**
 - Nếu thí sinh nhận hỗ trợ tài chính từ chính phủ hoặc tổ chức tại quốc gia của mình.
 - Nếu thí sinh nhận hỗ trợ tài chính từ các tổ chức khác.

※ Lưu ý:

- A. Giấy xác nhận số dư ngân hàng được cấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày nộp, tuy nhiên đối với các loại giấy tờ có thời hạn liên quan được ghi trên giấy chứng minh số dư ngân hàng thì nhà trường chỉ chấp nhận những loại giấy tờ có hiệu lực cho đến thời hạn được ghi trên giấy (tối đa trong vòng 6 tháng kể từ ngày cấp).
- B. Nếu tổng số tiền học bổng hoặc quỹ hỗ trợ dưới 16,000,000 KRW thí sinh sẽ phải bổ sung số tiền chứng minh tài chính còn lại theo hồ sơ đã nêu ở mục ① hoặc ② được đề cập trên đây.
- C. Nếu nộp hồ sơ chứng minh năng lực tài chính qua đường bưu điện, phải nộp hồ sơ có dấu bưu điện trước thứ Sáu, ngày 19 tháng 12 năm 2025 (cho học kỳ 1 năm 2026) hoặc thứ Sáu, ngày 19 tháng 6 năm 2026 (cho học kỳ 2 năm 2026).

3. Hồ sơ xác nhận học lực

A. Đối tượng nộp: Thí sinh trúng tuyển chính thức nhưng chưa nộp hồ sơ xác nhận học lực do vẫn đang là sinh viên sắp tốt nghiệp vào thời điểm đăng ký.

B. Thời gian nộp: (Học kỳ 1, 2026) trước Thứ Sáu, ngày 27 tháng 2 năm 2026 / (Học kỳ 2, 2026) trước Thứ Sáu, ngày 28 tháng 8 năm 2026

※ Việc tuyển sinh sẽ bị hủy nếu đơn đăng ký không được nộp trước thời hạn.

C. Hồ sơ cần nộp (đối với sinh viên tốt nghiệp trường nước ngoài):

Nộp một trong hai loại giấy tờ sau:

(1) Giấy chứng nhận học lực có xác nhận Apostille.

(2) Giấy chứng nhận học lực có xác nhận của Đại sứ quán Hàn Quốc tại nước sở tại (Việt Nam) hoặc của Đại sứ quán nước sở tại (Việt Nam) tại Hàn Quốc.

※ Lưu ý: Chỉ các thí sinh đã nộp hồ sơ xác nhận học lực mới có thể nhận được Giấy báo nhập học.

7 Phí đăng ký tuyển sinh: 80,000KRW

1. Phí đăng ký xét tuyển: 80,000 KRW

2. Phương thức thanh toán:

A. Phí xét tuyển được thanh toán online thông qua hệ thống đăng ký trực tuyến.

B. Nếu phí xét tuyển không được thanh toán trong thời gian đăng ký, đơn đăng ký sẽ tự động bị hủy

C. Sau khi đã nộp phí, thí sinh sẽ nhận được sổ báo danh. Sau khi in giấy đăng ký, hệ thống tự động hoàn thành đăng ký, khi đã in giấy đăng ký ứng viên sẽ không thể sửa đổi nội dung trên đơn đăng ký

3. Sau khi thanh toán xong không thể hủy đơn đăng ký và phí xét tuyển sẽ không được hoàn trả

8 Các điểm cần lưu ý

1. Tất cả hồ sơ phải được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác phải đính kèm bản dịch có công chứng.

2. Nếu hồ sơ bị phát hiện là giả hoặc làm khác so với quy định của pháp luật, thí sinh sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển và không được nhập học.

3. Các thông tin liên quan đến tuyển sinh sẽ được gửi qua email đăng ký trong đơn. Thí sinh cần kiểm tra email thường xuyên. Nếu nhập sai thông tin liên hệ (địa chỉ email, số điện thoại v.v) hoặc nhà trường không thể liên hệ được với thí sinh thì kết quả nhập học có thể bị hủy và thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự cố này.

4. Sau khi thí sinh đã nhận giấy báo trúng tuyển, kết quả nhập học cũng sẽ bị hủy trong trường hợp hồ sơ của thí sinh bị từ chối hợp pháp hóa hoặc trong trường hợp thí sinh không thể nhập cảnh vào Hàn Quốc do visa không được xét cấp.

5. Thí sinh nhận được học bổng trên 16,000,000 KRW từ một tổ chức khác không bắt buộc phải nộp giấy chứng nhận bảo lãnh tài chính; tuy nhiên, phải nộp giấy chứng nhận / thư xác nhận từ tổ chức trao học bổng về việc trợ cấp học phí trong suốt thời gian theo học tại trường.

6. Hồ sơ đăng ký sẽ không được trả lại (Tuy nhiên các giấy tờ gốc sẽ được trả lại nếu có yêu cầu sau khi quá trình xét tuyển kết thúc).

7. Trường hợp ứng viên được nhà trường đánh giá là không đủ năng lực học tập cũng có thể bị loại khi xét tuyển.

8. Theo quy định “Chứng nhận đủ tư cách tốt nghiệp” của trường Đại học Quốc gia Kyungpook, sinh viên quốc tế sau khi nhập học vào trường (trừ sinh viên chuyển tiếp), sinh viên phải đạt được TOPIK 4 trở lên thì mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

※ Chỉ chấp nhận điểm trong vòng 4 năm kể từ ngày thi được ghi trên bảng điểm TOPIK

9. Sinh viên nước ngoài học tập tại Hàn Quốc bắt buộc phải tham gia đóng bảo hiểm Y tế. Theo ‘Luật Bảo hiểm Sức khỏe Quốc dân’ và ‘Quy định thực hiện Luật Bảo hiểm Sức khỏe Quốc dân’, tất cả sinh viên quốc tế tại Hàn Quốc phải đóng bảo hiểm Sức khỏe Quốc dân theo diện đối tượng đóng bảo hiểm tại địa phương.

10. (Đối với thí sinh đã cư trú ở Hàn Quốc) Sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của trường Đại học Kyungpook, thí sinh phải chuyển sang visa D-2-2 trước ngày 28 tháng 2 năm 2026 (cho kỳ 1 năm 2026) và trước ngày 31 tháng 8 năm 2026 (cho kỳ 2 năm 2026). Ngoài ra thí sinh cũng cần phải trực tiếp liên hệ tới Cục xuất nhập cảnh để kiểm tra về việc đổi sang visa D-2-2 cũng như việc visa mà bản thân đang sở hữu có đáp ứng được điều kiện nhập học hay không. (Số điện thoại của Cục Xuất nhập cảnh ☎1345)

11. Các nội dung ngoài Quy chế tuyển sinh sẽ do phòng Quan hệ Quốc tế của Nhà trường giải quyết.

12. Hướng dẫn tuyển sinh có các phiên bản tiếng Hàn, Anh, Trung, Nhật và Việt. Trong trường hợp có sự khác biệt trong diễn giải, phiên bản tiếng Hàn sẽ được lấy làm chuẩn.

13. Nhà trường chỉ sử dụng thông tin cá nhân của thí sinh vào mục đích xét tuyển, tuyển sinh theo quy định như dưới đây

- Nội dung thông tin sử dụng: Họ tên, Mã số thẻ cư trú người nước ngoài, Ảnh, Số hộ chiếu, Địa chỉ nhà ở, Trường đã học, Số điện thoại nhà ở, Số di động, Địa chỉ Email, Điểm ngoại ngữ, Thời hạn cư trú và học tập ở nước ngoài, Số tài khoản v.v
- Mục đích sử dụng thông tin : Phục vụ công tác tuyển sinh, quản lý visa và thời hạn cư trú, hướng dẫn nhập học, thông báo kế hoạch học tập, xét chọn học bổng và ký túc xá, thống kê v.v
- Thời gian lưu trữ: 10 năm.

※ Điều 35, Điều 73 của Nghị định thi hành Luật Giáo dục Đại học, và 「Hướng dẫn tiêu chuẩn xác định thời hạn lưu trữ hồ sơ đại học (2021)」 của Cục Lưu trữ Quốc gia thuộc Bộ Hành chính và An toàn (Mục: Quản lý tuyển sinh).

Nơi nhận thông tin		Thông tin	Mục đích	Thời hạn
Trường Đại học Kyungpook	Trụ sở trường đại học (Phòng quản lý sinh viên, Phòng tài vụ v.v)	Họ tên, Mã số thẻ cư trú người nước ngoài, Địa chỉ cư trú, Số điện thoại, Nội dung tuyển sinh (Diện tuyển sinh, Khoa v.v), Điểm số, Trường đã theo học v.v	Quản lý hồ sơ sinh viên, Xét chọn học bổng, Thống kê và quản lý học phí v.v	Cho đến khi mục đích sử dụng thông tin được hoàn tất
	Các văn phòng khoa	Họ tên, Số điện thoại, Trường đã theo học, Điểm ngoại ngữ v.v	Phòng vấn	
	Ký túc xá	Họ tên, Mã số thẻ cư trú người nước ngoài, Nội dung tuyển sinh (Diện xét tuyển, Khoa v.v) v.v	Xét chọn đối tượng được ở ký túc xá, Thông báo các quy định của ký túc xá	

Nơi nhận thông tin		Thông tin	Mục đích	Thời hạn
Trường Đại học Kyungpook	Trung tâm giáo dục ngôn ngữ	Họ tên, Số điện thoại, v.v	Thông báo về chương trình, các lớp học tiếng v.v	
	Trung tâm giáo dục IT	Họ tên, Số điện thoại, v.v	Thông báo về chương trình, các lớp học IT v.v	
Bên thứ 3	Cục Quản lý Xuất nhập cảnh	Họ tên, Mã số thẻ cư trú người nước ngoài, Địa chỉ cư trú, Số điện thoại, Nội dung tuyển sinh (Diện xét tuyển, Khoa v.v), Bảng điểm, Trường đã theo học v.v	Cấp giấy nhập học, Quản lý thời gian cư trú v.v	Cho đến khi mục đích sử dụng thông tin được hoàn tất
	Hiệp hội giáo dục các trường Đại học Hàn Quốc	Họ tên, Mã số thẻ cư trú người nước ngoài, Nội dung tuyển sinh (Diện xét tuyển, Khoa v.v) v.v	Phục vụ công tác tuyển sinh chung	
	Công ty Cổ phần GLN International	Họ và tên, mã số sinh viên, tên tiếng Anh của trường đại học, địa chỉ tiếng Anh của trường đại học, hạn chót nộp học phí, số tiền học phí phải nộp, số tài khoản ảo, thông tin thanh toán (ngày giờ nộp học phí, số tiền đã nộp).	Sử dụng dịch vụ thanh toán học phí đơn giản của GLN	

9 Học bổng

Học bổng dành cho sinh viên mới & sinh viên chuyển tiếp

1. Học bổng TOPIK(bao gồm TOPIK IBT) dành cho sinh viên chuyển tiếp và sinh viên mới

- A. Học viên có chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 3: giảm 16~20% học phí cho học kỳ đầu tiên.
- B. Học viên có chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 4: giảm 40~42% học phí cho học kỳ đầu tiên.
- C. Học viên có chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 5: giảm 80~84% học phí cho học kỳ đầu tiên.
- D. Học viên có chứng chỉ TOPIK hoặc TOPIK IBT cấp 6: miễn toàn bộ học phí cho học kỳ đầu tiên.

2. Học bổng cho sinh viên đã hoàn thành khóa học tiếng Hàn trường Đại học Quốc gia Kyungpook

- Ứng viên hoàn thành 2 học kỳ trở lên tại khóa học tiếng Hàn Đại học Quốc gia Kyungpook sẽ được giảm học phí cho học kỳ đầu tiên (giảm khoảng 16~20%)
 - ※ Ngày hoàn thành tính đến trước: (Kỳ 1. 2026) trước thứ Sáu, ngày 14 tháng 11 năm 2025 / (Kỳ 2, 2026) Trước thứ Tư, ngày 13 tháng 5 năm 2026
 - ※ Tuy nhiên, sinh viên mới và sinh viên chuyển tiếp không thể nhận được đồng thời cả hai học bổng TOPIK và học bổng đã hoàn thành khóa học tiếng.

3. Học bổng trợ cấp tiền ký túc xá : Sinh viên đăng ký ở ký túc xá sẽ được miễn phí phòng ký túc xá cho học kỳ đầu tiên. (không bao gồm tiền ăn)

- ※ Nhà trường sẽ tiến hành xét chọn những học viên được ở tại ký túc xá tùy theo mức kinh phí hiện có.

Học bổng dành cho sinh viên đang theo học

1. Học bổng thành tích học tập xuất sắc (sinh viên đang theo học, đánh giá dựa trên thành tích học kỳ trước)

- A. Top 7% sinh viên có điểm xuất sắc trong tổng số sinh viên ngoại quốc của từng khoa : nhận được học bổng 80~84% cho học kỳ sau.
- B. Top 8~37% sinh viên có điểm xuất sắc trong tổng số sinh viên ngoại quốc của từng khoa : nhận được học bổng 16~20% cho học kỳ sau.

2. Học bổng TOPIK(Hoặc TOPIK IBT) dành cho sinh viên đang học

- Sinh viên chưa có TOPIK/TOPIK IBT hoặc có TOPIK /TOPIK IBT 3 nhưng đạt TOPIK 4 trở lên trong vòng 3 học kỳ đầu sẽ nhận 500,000 KRW tiền mặt (một lần duy nhất).

10 HỌC PHÍ (THEO KỲ) (Theo tiêu chuẩn năm 2025)

Cơ sở	Khối ngành	Khoa	Học phí (Won)
Daegu	Nhân văn/ Sư phạm	Các khoa	₩1,981,000
		Khảo cổ học & Nhân học	₩2,028,500
	Khoa học tự nhiên / Khoa học đời sống	Các khoa	₩2,379,000
	Kinh tế / Hành chính	Các khoa	₩1,954,000
	Kỹ thuật công nghệ / IT	Các khoa	₩2,531,000
	Nông nghiệp và Khoa học đời sống	Các khoa	₩2,379,000
		Kinh tế tài nguyên thực phẩm	₩1,981,000
	Khoa học xã hội	Các khoa	₩2,019,000
	Nghệ thuật	Các khoa	₩2,610,000
		Mỹ thuật	₩2,670,000
Sangju	Môi trường sinh thái	Các khoa	₩2,379,000
		Du lịch	₩1,981,000
	Khoa học kỹ thuật	Các khoa	₩2,531,000
		Công nghiệp thực phẩm và dịch vụ ăn uống	₩2,379,000

※ Chi phí trên có thể thay đổi

11 PHÍ KÝ TÚC XÁ (Tính đến học kỳ 2 năm 2025)

Phí quản lý & Phí ăn		Học kỳ			Kì nghỉ		Ghi chú
		Khu Bongsa-Hwamuk (Daegu)	Khu Cheomsung (Daegu)	Khu Cheongun-Noak (Sangju)	Nghỉ hè	Nghỉ đông	
Phí quản lý	2 người/ 1 phòng	₩618,200	₩694,000	₩674,300	₩374,600	₩425,500	
Phí ăn (1 ngày 3 bữa)		Nhà ăn không hoạt động	₩978,000	₩1,020,000	₩452,200 (theo tiêu chuẩn khu Cheomseong)	₩388,500 (theo tiêu chuẩn khu Cheomseong)	Có thể lựa chọn số bữa (1~3 bữa/ngày)

※ Chi phí ghi trên có thể thay đổi

※ Homepage kí túc xá : <https://dorm.knu.ac.kr> (Cơ sở Daegu), <https://dorm.knu.ac.kr/scdorm> (Cơ sở Sangju)

12 Địa chỉ nộp hồ sơ và giải đáp thắc mắc

- Phụ trách :** Cô Kim Ji Won, Văn phòng Quan hệ Quốc tế.
- Địa chỉ :** tầng 2 tòa nhà Cheom-sung-in Mirae, Văn phòng Quan hệ Quốc tế trường Đại học quốc gia KYUNGPOOK, số 80 Daehak-ro, Buk-gu, thành phố Daegu, Hàn Quốc/ Mã số bưu điện: 41566
* **Bằng tiếng Hàn :** 대한민국 대구광역시 북구 대학로 80 경북대학교 국제처(첨성인 미래관 2층)/ 우편번호 : 41566
- Điện thoại :** Tel) 053-950-2434, Fax) 053-950-2419, Email) knu2024150@knu.ac.kr
- Thời gian làm việc :** Từ thứ 2 đến thứ 6, từ 9:00~18:00 (thời gian nghỉ trưa: từ 12:00~13:00)
- Trang chủ trường Đại học quốc gia KYUNGPOOK :**
– <https://www.knu.ac.kr> (tiếng Hàn) <https://en.knu.ac.kr> (tiếng Anh)
- Trang chủ Văn phòng Quan hệ Quốc tế trường Đại học quốc gia KYUNGPOOK :**
<https://international.knu.ac.kr>

1 Giấy tờ chứng nhận Apostille

Về chứng nhận Apostille

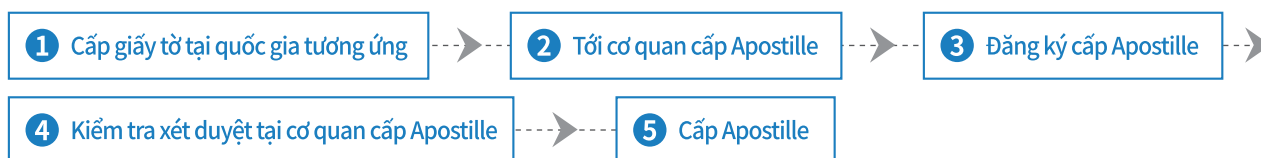
1. Hiệp ước Apostille

Là hiệp ước đa quốc gia với mục đích kiểm tra, xác nhận giấy tờ được phát hành tại các quốc gia tham gia hiệp ước và giảm bớt những thủ tục chứng nhận phức tạp ví dụ như xác nhận lãnh sự quán để việc chứng nhận giấy tờ giữa các quốc gia trở nên dễ dàng hơn

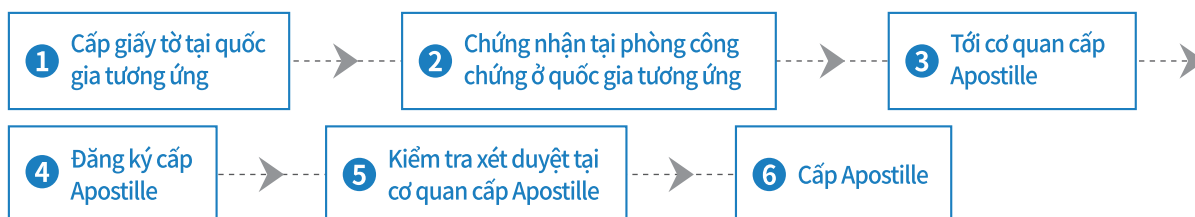
- Tên gọi bằng tiếng Anh: Convention Abolishing the Requirement of Legalization for Foreign Public Document

2. Quy trình cấp phát

A. Giấy tờ công (Các trường công lập, quốc gia v.v)



B. Giấy tờ tư (Trường dân lập v.v)



3. Cơ quan cấp phát

Cơ quan được quy định bởi chính phủ các nước tương ứng (※ Ở Hàn là Bộ ngoại giao)

※ Thông tin cơ quan liên quan tới Apostille từng quốc gia tham khảo tại www.hcch.net - Apostille Section

4. Các nước tham gia hiện tại : Tổng 125 quốc gia

Khu vực	Quốc gia
Châu Á, Châu Đại Dương (28 nước)	New Zealand, Niue, Quần đảo Marshall, Mông Cổ, Vanuatu, Bahrain, Brunei, Samoa, Armenia, Oman, Uzbekistan, Israel, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Kazakhstan, Quần đảo Cook, Kyrgyzstan, Tajikistan, Tonga, Fiji, Hàn Quốc, Úc, Philippines, Palau, Singapore, Indonesia, Pakistan
Châu Âu (48 nước)	Hy Lạp, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Đức, Latvia, Nga, Romania, Luxembourg, Litva, Liechtenstein, Macedonia, Monaco, Montenegro, Moldova, Malta, Bỉ, Belarus, Bosnia và Herzegovina, Bulgaria, San Marino, Serbia, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Slovakia, Slovenia, Iceland, Ireland, Azerbaijan, Andorra, Albania, Estonia, Vương quốc Anh, Áo, Ukraina, Ý, Georgia, Cộng hòa Séc, Kosovo, Croatia, Síp, Thổ Nhĩ Kỳ, Bồ Đào Nha, Ba Lan, Pháp, Phần Lan, Hungary
Bắc Mỹ (2 nước) Trung Nam Mỹ (31 nước)	Hoa Kỳ, Grenada, Nicaragua, Dominica, Cộng hòa Dominica, Mexico, Barbados, Bahamas, Venezuela, Belize, Brazil, Saint Lucia, Saint Vincent và Grenadines, Saint Kitts và Nevis, Suriname, Argentina, Antigua và Barbuda, Ecuador, El Salvador, Honduras, Uruguay, Costa Rica, Colombia, Trinidad và Tobago, Panama, Paraguay, Peru, Bolivia, Chile, Guatemala, Guyana, Jamaica, Canada
Châu Phi, Trung Đông (16 nước)	Namibia, Nam Phi, Liberia, Lesotho, Malawi, Maroc, Mauritius, Botswana, Burundi, Sao Tome và Principe, Seychelles, Cape Verde, Tunisia, Ả Rập Saudi, Eswatini, Senegal

2 Địa chỉ trang web các khoa

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)		Hom epage
Nhân văn	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc		https://korean.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Anh		https://english.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Sử học		https://khistory.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Triết học		https://philosophy.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Pháp		https://france.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Đức		https://german.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Trung		https://chinese.knu.ac.kr (tiếng hàn, anh, trung)
	Khảo cổ học & Nhân chủng học		https://aran.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Nhật		https://japan.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Hán văn		https://hanmun.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngôn ngữ và văn học Nga		https://knurussian.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Xã hội	Chính trị và ngoại giao		https://politics.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Xã hội học		https://socio.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Địa lý học		https://geog.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Tâm lý học		https://psy.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Thư viện và khoa học thông tin		https://lis.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Phúc lợi xã hội		https://knusw.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Truyền thông đa phương tiện		https://mediacomm.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Khoa học tự nhiên	Toán học		https://math.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Vật lý		https://home.knu.ac.kr/HOME/physics (tiếng hàn, tiếng anh)
	Hóa học		https://chem.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Sinh học		https://bio.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Công nghệ sinh học		https://biotech.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Khoa học hệ thống trái đất	Chuyên ngành Địa chất	https://geology.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
		Chuyên ngành khoa học Thiên văn học	https://hanl.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
		Chuyên ngành Hải dương học	https://ocean.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Thống kê		https://stat.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)	
Kinh tế/Quản trị kinh doanh	Kinh tế thương mại		https://econ.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Quản trị kinh doanh		https://biz.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu kim khí		https://metal.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật vật liệu mới		https://emse.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật cơ khí		https://me.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Hóa học ứng dụng	(Dự kiến sáp nhập thành Khoa Kỹ thuật hóa học ứng dụng vào năm 2026)	https://appchem.knu.ac.kr (tiếng hàn)
			https://chemeng.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật hóa học		
	Kiến trúc		https://arch.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật dân dụng		https://civil.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật vật liệu Polyme		https://polymer.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật hệ thống dệt may		https://textile-eng.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Công nghệ môi trường		https://env.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Công nghệ năng lượng		https://energy.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)	
IT	Kỹ thuật điện tử		https://see.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật điện tử (Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)		https://seeai.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Khoa học máy tính		https://computer.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật điện		https://electric.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)		Homepage
Nông nghiệp đời sống	Khoa học sinh học ứng dụng	Chuyên ngành môi trường hóa sinh	https://kac.knu.ac.kr (tiếng hàn)
		Chuyên ngành khoa học sinh vật	https://pbs.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Thực vật dược		https://plantmed.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Công nghệ thực phẩm		https://foodbio.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Khoa học lâm nghiệp và cảnh quan	Chuyên ngành lâm nghiệp	https://forestry.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
		Chuyên ngành kỹ thuật lâm nghiệp	https://wood.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
		Chuyên ngành Cảnh quan	https://land.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật làm vườn		https://horti.knu.ac.kr/ (tiếng hàn, tiếng anh)
	Công nghệ xây dựng nông nghiệp		https://acen.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật máy móc công nghiệp sinh vật thông minh		https://bime.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật vật liệu và sợi sinh học		https://biofiber.knu.ac.kr (tiếng hàn)
Nghệ thuật	Kinh tế tài nguyên thực phẩm		https://frecon.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Âm nhạc		https://kmusic.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Nhạc truyền thống		https://kmusic.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Mỹ thuật		https://arts.knu.ac.kr (tiếng hàn)
Sư phạm	Thiết kế		https://vcd.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Sư phạm lịch sử		https://hisedu.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Khoa học đời sống	Nghiên cứu trẻ em		https://child.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	May mặc		https://fashion.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Dinh dưỡng thực phẩm		https://fsnu.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Hành chính	Hành chính		https://puad.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Môi trường sinh thái (Sangju)	Tài nguyên thực vật		https://scplant.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Bảo vệ sinh thái lâm nghiệp		https://forest.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Khoa học sinh vật côn trùng		https://ento.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Du lịch		https://tour.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Thể dục		https://dols.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Chăn nuôi		https://ani.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Công nghệ sinh vật động vật		https://anibiotech.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Ngựa/Động vật đặc thù		https://axt.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
Khoa học kỹ thuật (Sangju)	Kỹ thuật xây dựng phòng chống thiên tai		https://disaster.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật môi trường an toàn		https://ue.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật cơ khí chính xác		https://pme.knu.ac.kr (tiếng hàn, anh)
	Kỹ thuật ô tô		https://auto.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Phần mềm		https://se.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Kỹ thuật vật liệu tiên tiến & Công nghệ nano		https://knu-amse.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Công nghệ hóa học năng lượng		https://ece.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Công nghiệp thực phẩm và dịch vụ ăn uống		https://ffsi.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Hệ thống thông tin định vị		https://lbis.knu.ac.kr (tiếng hàn)
	Công nghệ nhà máy thông minh		https://cfse.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
	Thiết kế thời trang may mặc	Chuyên ngành Kỹ thuật may mặc	https://textile.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)
		Chuyên ngành Thiết kế thời trang	https://style.knu.ac.kr (tiếng hàn, tiếng anh)

3 Vị trí và số điện thoại văn phòng khoa

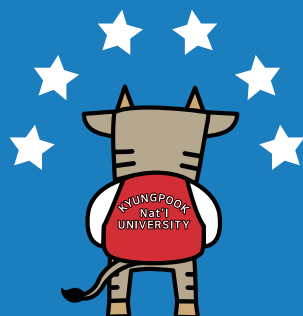
(Mã quốc gia 82, Mã khu vực Daegu 053, Mã khu vực Sangju 054)

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)		Vị trí	Tòa nhà số	Điện thoại (Vui lòng kèm mã vùng mở đầu với 053)
Nhân văn	Ngôn ngữ văn học Hàn Quốc		Tòa nhà Khoa học số 1 phòng 209	208	950-5106
	Ngôn ngữ văn học Anh		Tòa hệ cao học phòng 514	107	950-5120
	Sử học		Tòa hệ cao học phòng 419		950-5135
	Triết học		Tòa nhà Khoa học số 1 phòng 218-2	208	950-5148
	Ngôn ngữ văn học Pháp		Tòa hệ cao học phòng 417	107	950-5159
	Ngôn ngữ văn học Đức		Tòa hệ cao học phòng 418		950-5169
	Ngôn ngữ văn học Trung		Tòa hệ cao học phòng 402		950-5178
	Khảo cổ học & Nhân chủng học		Tòa hệ cao học phòng 518		950-5186
	Ngôn ngữ văn học Nhật		Tòa hệ cao học phòng 415		950-6150
	Hán văn		Tòa hệ cao học phòng 404		950-6160
	Ngôn ngữ văn học Nga		Tòa hệ cao học phòng 210		950-6170
Xã hội	Chính trị và ngoại giao		Tòa xã hội học phòng 506	310	950-5206
	Xã hội học		Tòa xã hội học phòng 414		950-5218
	Địa lý học		Tòa xã hội học phòng 412		950-5227
	Tâm lý học		Tòa xã hội học phòng 209		950-5244
	Thư viện & Khoa học thông tin		Tòa xã hội học phòng 408		950-5236
	Phúc lợi xã hội		Tòa xã hội học phòng 210		950-5251
	Truyền thông đa phương tiện		Tòa xã hội học phòng 406		950-5259
Khoa học tự nhiên	Toán học		Tòa khoa học tự nhiên phòng 304	209	950-5306
	Vật lý		Tòa khoa học hội tụ tương lai 216	219	950-5372
	Hóa học		Tòa hóa học phòng 207	407	950-5329
	Công nghệ sinh học		Tòa Khoa học tổng hợp Tương lai phòng 312	219	950-5372
	Sinh học		Tòa Sinh học phòng 215	217	950-5342
	Khoa học hệ thống trái đất	Chuyên ngành Địa chất học	Tòa khoa học 2 phòng 113	210	950-5354
		Chuyên ngành Khoa học thiên văn	Toà khoa học 2 phòng 314	210	950-6360
		Chuyên ngành Hải dương học	Tòa sinh học phòng 421	217	950-5396
	Thống kê		Tòa khoa học tự nhiên phòng 404	209	950-5364
Kinh tế/ Quản trị kinh doanh	Kinh tế thương mại		Tòa kinh tế phòng 105	309	950-5406, 5407
	Quản trị kinh doanh		Tòa inh tế phòng 317		950-5439, 5417

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)		Vị trí	Tòa nhà số	Điện thoại (Vui lòng kèm mã vùng mở đầu với 053)
Công nghệ	Kỹ thuật vật liệu kim khí		Tòa kỹ thuật số 3 phòng 509	409	950-5559
	Kỹ thuật vật liệu mới		Tòa kỹ thuật số 8 phòng 215	419	950-5631
	Kỹ thuật cơ khí		Tòa kỹ thuật số 3 phòng 311	409	950-5568, 5569
	Hóa học ứng dụng		Tòa kỹ thuật số 1 phòng 213	404	950-5581
	Kỹ thuật hóa học		Tòa kỹ thuật số 9 phòng 101	406	950-5615
	Kiến trúc (Chuyên ngành Kỹ thuật kiến trúc, Kiến trúc học)		Tòa kỹ thuật số 2 phòng 316	401	950-5590
	Kỹ thuật vật liệu Polyme		Tòa kỹ thuật số 9 phòng 119	406	950-5623
	Kỹ thuật dân dụng		Tòa kỹ thuật số 2 phòng 216	401	950-5607
	Kỹ thuật hệ thống dệt may		Tòa kỹ thuật số 1 phòng 315	404	950-5638
	Công nghệ môi trường		Tòa kỹ thuật số 6 phòng 313	410	950-6580
	Công nghệ năng lượng		Tòa kỹ thuật số 7 phòng 209	411	950-8970
IT	Kỹ thuật điện tử		Tòa IT số 1 phòng 409	418	950-5506
	Khoa học máy tính		Tòa IT phức hợp, phòng 317	415	950-6420, 6509
	Kỹ thuật điện		Tòa IT phức hợp, phòng 413		950-5600
Khoa học đời sống nông nghiệp	Khoa học đời sống ứng dụng	Chuyên ngành môi trường hóa sinh	Tòa nông nghiệp số 1 phòng 405	201	950-5714
		Chuyên ngành khoa học sinh vật	Tòa nông nghiệp số 4 phòng 207	125	950-5706
	Thực vật dược		Tòa nông nghiệp số 2 phòng 209	203	950-5758
	Công nghệ thực phẩm	Chuyên ngành công nghệ sinh vật thực phẩm	Tòa nông nghiệp số 3 phòng 202	202	950-5772
		Chuyên ngành nguyên liệu thực phẩm	Tòa nông nghiệp số 3 phòng 328		950-5750
		Chuyên ngành kỹ thuật ứng dụng thực phẩm	Tòa nông nghiệp số 3 phòng 112		950-7761
	Khoa học lâm nghiệp và cảnh quan	Chuyên ngành lâm nghiệp	Tòa nông nghiệp số 1 phòng 416	201	950-5744
		Chuyên ngành kỹ thuật lâm nghiệp	Tòa nông nghiệp số 3 phòng 403	202	950-5795
		Chuyên ngành cảnh quan	Tòa nông nghiệp số 1 phòng 506	201	950-5779
	Trồng trọt		Tòa nông nghiệp số 4 phòng 409	125	950-5721
	Kỹ thuật làm vườn		Tòa nông nghiệp số 2 phòng 106	203	950-5730
	Đất nông nghiệp và kỹ thuật công nghiệp sinh vật		Tòa nông nghiệp số 4 phòng 603	125	950-5790
	Công nghệ máy móc công nghiệp sinh vật thông minh		Tòa nông nghiệp số 2 phòng 309	203	950-5737
	Kỹ thuật vật liệu và sợi sinh học		Tòa nông nghiệp số 4 phòng 807	125	950-5765

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)	Vị trí	Tòa nhà số	Điện thoại (Vui lòng kèm mã vùng mở đầu với 053)
Nghệ thuật	Âm nhạc	Tòa nghệ thuật phòng 302	120	950-5656
	Nhạc cụ truyền thống	Tòa nghệ thuật phòng 405		950-5670
	Mỹ thuật	Tòa tạo hình phòng 105	119	950-5680
	Thiết kế	Tòa tạo hình phòng 104-1		950-5694
Sư phạm	Giáo dục lịch sử	Tòa sư phạm phòng 722	301	950-5848
Khoa học đời sống	Nghiên cứu trẻ em	Tòa khoa học đời sống phòng 214	307	950-6210
	May mặc	Tòa khoa học đời sống phòng 313		950-6220
	Dinh dưỡng thực phẩm	Tòa khoa học đời sống phòng 115		950-6230
Hành chính	Hành chính	Tòa Cao học Luật phòng 113	311	950-5474

Khối ngành	Khoa (chuyên ngành)		Vị trí	Tòa nhà số	Điện thoại (Vui lòng kèm mã vùng mở đầu với 054)
Môi trường sinh thái (Sangju)	Tài nguyên thực vật		Tòa nhà số 6 phòng 112	06	530-1200
	Bảo vệ sinh thái lâm nghiệp		Tòa nhà số 6 phòng 417		530-1240
	Khoa học sinh vật côn trùng		Tòa nhà số 6 phòng 216	06	530-1210
	Du lịch		Tòa hiệu bộ phòng 207	04	530-1380
	Thể dục		Tòa nhà số 1 phòng 209	01	530-1430
	Chăn nuôi		Tòa nhà số 6 phòng 323	06	530-1220
	Khoa học động vật		Tòa nhà số 6 phòng 426		530-1940
	Ngựa/Động vật đặc thù		Tòa nhà số 6 phòng 327		530-1950
Khoa học kỹ thuật (Sangju)	Kỹ thuật xây dựng phòng chống thiên tai		Tòa nhà số 7 phòng 210	07	530-1250
	Kỹ thuật môi trường an toàn		Tòa nhà số 5 phòng 112	05	530-1440
	Kỹ thuật cơ khí chính xác		Tòa nhà số 7 phòng 304	07	530-1270
	Kỹ thuật ô tô	Chuyên ngành kỹ thuật ô tô thân thiện với môi trường	Tòa nhà số 2 phòng 305	02	530-1400
		Chuyên ngành kỹ thuật ô tô thông minh	Tòa nhà số 2 phòng 304		530-1136
	Phần mềm		Tòa nhà số 5 phòng 211	05	530-1450
	Công nghiệp thực phẩm và dịch vụ ăn uống		Tòa nhà số 9 phòng 213	09	530-1300
	Kỹ thuật vật liệu tiên tiến & Công nghệ nano		Tòa nhà số 2 phòng 104	02	530-1410
	Kỹ thuật hóa học năng lượng		Tòa nhà số 7 phòng 418	07	530-1330
	Hệ thống thông tin định vị		Tòa nhà số 8 phòng 311	08	530-1490
	Công nghệ nhà máy thông minh		Tòa nhà số 9 phòng 413	09	530-1480
	Kỹ thuật dệt & Thiết kế thời trang	Chuyên ngành kỹ thuật dệt	Tòa nhà số 8 phòng 213	08	530-1280
		Chuyên ngành thiết kế thời trang	Tòa nhà số 9 phòng 311	09	530-1310



TUYỂN SINH NĂM HỌC 2026

Thông báo tuyển sinh dành cho sinh viên ngoại quốc
(Có bố mẹ là người nước ngoài)